

## BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2007/QĐ-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2007

### QUYẾT ĐỊNH

**ban hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 của cấp tỉnh**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

*Căn cứ Nghị định số 29/2003/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo trợ xã hội,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết

định này hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 của cấp tỉnh (sau đây viết tắt là hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát).

**Điều 2.** Trách nhiệm báo cáo và thời gian gửi báo cáo:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện Chương trình theo hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát định kỳ 6 tháng, hàng năm và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời gian gửi báo cáo:

- Đối với các chỉ tiêu yêu cầu báo cáo 6 tháng, địa phương phải báo cáo chậm nhất là ngày 30 tháng 6 hàng năm.

- Đối với các chỉ tiêu yêu cầu báo cáo năm, địa phương phải gửi báo cáo chậm nhất là ngày 15 tháng 12 hàng năm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 và Hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát ban hành kèm theo Quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo cho cấp huyện và cấp xã.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 5.** Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ Bảo trợ xã hội và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Ngân

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THEO DÕI, GIÁM SÁT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO  
GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CẤP TỈNH  
(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BLĐTBXH  
ngày 05 tháng 10 năm 2007)

1. Nhóm chỉ tiêu theo dõi mục tiêu của chương trình

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp
1. Tổng số hộ gia đình	Theo khái niệm “hộ gia đình” của Tổng cục thống kê	Hộ	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Cục TK
2. Số hộ nghèo	Số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo (thành thị, nông thôn)	Hộ	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH <sup>1</sup>	UBND huyện
3. Số hộ thoát nghèo	Số hộ nghèo năm gốc nhưng trong năm hiện tại không phải là hộ nghèo (xem khái niệm hộ nghèo)	Hộ	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	UBND huyện

<sup>1</sup>LĐTBXH: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với vai trò cơ quan thường trực điều phối.

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa/Hướng dẫn chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp
4. Số hộ rơi vào nghèo	Số hộ không nghèo năm gốc nhưng trong năm hiện tại là hộ nghèo (xem khái niệm hộ nghèo). Chú ý tình trạng hộ nghèo di dân và hộ tái nghèo	Hộ	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	UBND huyện
5. Số xã nghèo	Theo Khái niệm xã nghèo (TTLT 102) Xã nghèo là xã có trên 25% hộ nghèo	Xã	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	UBND huyện
6. Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Số xã được công nhận là xã bãi ngang đặc biệt khó khăn (theo Quyết định của Thủ tướng)	Xã	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	UBND huyện

## 2. Nhóm chỉ tiêu thực hiện chương trình

### 2.1. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
7. Số lượt hộ nghèo được vay vốn	Số lượt hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất trong kỳ	lượt hộ	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	NHCSXH tỉnh	UBND huyện

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
8. Tổng doanh số cho vay	Tổng số vốn cho vay (giải ngân) phát triển sản xuất trong kỳ	Triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	NHCSXH tỉnh	UBND huyện
9. Tổng số hộ dư nợ	Tổng số hộ đang dư nợ (hay đang vay vốn) phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo	Hộ	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	NHCSXH tỉnh	UBND huyện
10. Tổng số dư nợ (cho vay hộ nghèo)	Tổng số vốn dư nợ (cho hộ nghèo) vay phát triển sản xuất tại thời điểm báo cáo	Triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	NHCSXH tỉnh	UBND huyện

## 2.2. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện chính sách Hỗ trợ đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
11. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc tỉnh, Sở TC, KHĐT	UBND huyện

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
12. Số hộ nghèo DTTS được hỗ trợ đất sản xuất	Số hộ nghèo nhận được hỗ trợ từ chính sách, dự án (kể cả chuộc đất)	Hộ	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc tỉnh	UBND huyện
13. Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo	Tổng diện tích đất hỗ trợ hộ nghèo DTTS	ha	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc tỉnh	UBND huyện

### 2.3. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Khuyến nông - lâm và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
14. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở NNPTNT, Sở TC, KHĐT	UBND huyện

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
15. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)	Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH, TC, KHĐT	UBND huyện
16. Số lượt người được tập huấn, hội nghị đầu bờ,...	Tổng số người nghèo tham gia các hoạt động tập huấn, hội thảo đầu bờ,... của dự án khuyến nông, lâm, ngư phát triển sản xuất trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo (với mục tiêu nâng cao kiến thức và kỹ năng về sản xuất)	lượt người	6 tháng, 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở NNPTNT,	UBND huyện
17. Số mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình diễn	Tổng số các mô hình khuyến nông, lâm, ngư trình diễn	Mô hình	6 tháng, 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở NNPTNT,	UBND huyện

2.4. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Phát triển CSHT thiết yếu các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
18. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH, TC, KHĐT	UBND huyện
19. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)	Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH, TC, KHĐT	UBND huyện
20. Số xã được hỗ trợ đầu tư	Số xã ĐBKK vùng bãi ngang, hải đảo nhận được kinh phí đầu tư xây dựng CSHT từ chương trình	Xã	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
21. Tổng số công trình được xây dựng và kinh phí	Tổng số các công trình (dự án) được đầu tư xây dựng trên địa bàn; kinh phí	công trình, triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
• Giao thông • Kinh phí	Tổng số các công trình (dự án) giao thông (đường, cầu), và kinh phí	công trình, triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
• Thủy lợi • Kinh phí	Tổng số các công trình (dự án) thủy lợi (mương, đập, cống, hồ chứa,...) và kinh phí	công trình, triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
• Trường học, lớp học • Kinh phí	Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trường, phòng học và kinh phí	công trình, triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
• Trạm y tế • Kinh phí	Tổng số các công trình (dự án) xây dựng trạm y tế, phòng khám; kinh phí	công trình, triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
• Chợ • Kinh phí	Tổng số các công trình (dự án) xây dựng chợ, trung tâm thương mại, điểm bán hàng,...; kinh phí	công trình, triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
• Điện • Kinh phí	Tổng số các công trình (dự án) điện (đường dây, trạm biến áp, phân phối, thủy điện nhỏ,...); kinh phí	công trình, triệu đồng	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện

2.5. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Dạy nghề cho người nghèo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
22. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH, TC, KHĐT	UBND huyện
23. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)	Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH, TC, KHĐT	UBND huyện
24. Số người nghèo được hỗ trợ học nghề	Tổng số người nghèo được hỗ trợ học nghề trong khuôn khổ dự án dạy nghề cho người nghèo	Người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện

2.6. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TƯ	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
25. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình đề thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
26. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)	Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH, TC, KHĐT	UBND huyện
27. Số mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng	Tổng số mô hình giảm nghèo được đầu tư kinh phí xây dựng (với mục tiêu mô hình mẫu, trình diễn) trên địa bàn.	Mô hình	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
28. Số hộ nghèo tham gia mô hình	Tổng số hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng	Hộ	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện

## 2.7. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách Hỗ trợ về y tế cho người nghèo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
29. Tổng Kinh phí	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở Y tế, TC	UBND huyện
30. Số người nghèo được cấp thẻ BHYT	Tổng số người nghèo được cấp thẻ BHYT trong kỳ	Người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở Y tế, LĐTBXH	UBND huyện
31. Số người nghèo được cấp thẻ KCB miễn phí	Tổng số người nghèo được cấp thẻ KCB miễn phí	Người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
32. Số lượt người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí	Tổng số người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí	Người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở Y tế	UBND huyện

2.8. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
33. Tổng kinh phí	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở GDĐT, Sở TC	UBND huyện
34. Số học sinh nghèo được miễn học phí	Số học sinh ở tất cả các cấp học là con, em hộ nghèo được miễn (100%) học phí (so với học sinh không nghèo)	Người	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở GDĐT	UBND huyện

2.9. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và nước sinh hoạt

a) Về nhà ở

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
35. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc	UBND huyện

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
36. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)	Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc UB MTTQ	UBND huyện
37. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Tổng số hộ nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở	Hộ	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc UBMTTQ	UBND huyện
38. Trong đó: Số hộ nghèo dân tộc thiểu số được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Tổng số hộ dân tộc thiểu số thuộc diện nghèo trên địa bàn nhận được hỗ trợ kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở	Hộ	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc	UBND huyện

b) Về nước sinh hoạt

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
39. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc	UBND huyện
40. Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ kinh phí tạo nguồn nước sinh hoạt	Tổng số hộ nghèo nhận hỗ trợ kinh phí để tạo nguồn nước sinh hoạt trong khuôn khổ chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ nghèo	Hộ	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Ban Dân tộc	UBND huyện

2.10. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
41. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở TP	UBND huyện

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
42. Số lượt người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí	Tổng số người nghèo nhận được ý kiến tư vấn, hướng dẫn về các pháp lý miễn phí từ trợ giúp viên hay công tác viên	lượt người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở TP	UBND huyện
43. Số lượt trợ giúp viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý được đào tạo, tập huấn	Tổng số người là trợ giúp viên pháp lý trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý	Lượt người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở TP	UBND huyện

2.11. Các chỉ tiêu theo dõi thực hiện dự án Đào tạo cán bộ giảm nghèo

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
44. Tổng vốn ngân sách	Tổng kinh phí cấp từ ngân sách TW và ĐP theo chương trình để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện

Tên chỉ tiêu	Định nghĩa	Đơn vị tính	Tần suất (thời điểm, thời kỳ)	Cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo TW	Cơ quan tổng hợp cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp tỉnh	Cơ quan cung cấp thông tin cấp huyện
45. Vốn huy động khác (ngoài ngân sách)	Kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện chính sách, dự án trên địa bàn. Bao gồm: huy động cộng đồng, các dự án ngoài ngân sách,...	Triệu đồng	1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH, TC, KHĐT	UBND huyện
46. Số lượt cán bộ được đào tạo tập huấn	Tổng số người là cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo trên địa bàn được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ xóa đói giảm nghèo	lượt người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện
47. Số cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã	Tổng số người là cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã	Người	6 tháng 1 năm	UBND tỉnh	LĐTBXH	Sở LĐTBXH	UBND huyện

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BHYT: Bảo hiểm y tế  
CSHT: Cơ sở hạ tầng  
DTTS: Dân tộc thiểu số  
ĐBKK: Đặc biệt khó khăn  
ĐP: Địa phương  
GDĐT: Giáo dục đào tạo  
KHĐT: Kế hoạch đầu tư  
KCB: Khám chữa bệnh  
LĐTBXH: Lao động - Thương binh Xã hội  
NHCSXH: Ngân hàng chính sách xã hội  
NNPTNT: Nông nghiệp phát triển nông thôn  
TC: Tài chính  
TK: Thống kê  
TP: Tư pháp  
TW: Trung ương  
UBMTTQ: Ủy ban mặt trận tổ quốc  
UBND: Ủy ban nhân dân.